

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH
ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo kiểm toán	3
3	Báo cáo tài chính	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	4 – 5
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	7 – 8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	9 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát về Công ty

Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Trụ sở : Khu Liên hợp thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Điện thoại : 04 3795 6869 Fax: 04 3795 6869

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 09 năm 2013, mã giao dịch chứng khoán của Công ty là “KLF”.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104168889 ngày 25/04/2015 lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Vốn điều lệ: 1.653.525.610.000 VND (*Một nghìn, sáu trăm năm mươi ba tỷ, năm trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm mười nghìn đồng*).

Các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày lập báo cáo:**Công ty con****Địa chỉ**

Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội Minh Trí, Sóc Sơn, Hà Nội

Công ty liên doanh, liên kết**Địa chỉ**

Công ty Cổ phần FLC Travel Khu Trũng, quốc lộ 13, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc

Công ty TNHH Hải Châu Phường Khai Quang, Tp.Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành 61 Vũ Thạnh, Đống Đa, Hà Nội

Các sự kiện quan trọng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

1. Đối với khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành phát sinh các sự kiện sau:
 - Theo Nghị quyết số 05B/2016/NQ-HĐQT ngày 30/12/2016 về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành và Hợp đồng chuyển nhượng ngày 30/12/2016 với Ông Lê Bá Nguyên, Công ty đã tiến hành chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành với số lượng cổ phần là 1.816.194 cổ phần tương ứng với mệnh giá 18.161.940.000 đồng. Theo đó, tỷ lệ vốn góp và tỷ lệ quyền biểu quyết của đối với khoản đầu tư này còn 25 %;
 - Theo Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐQT ngày 23/2/2017 về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành đã đồng ý chuyển nhượng số cổ phần còn lại là 2.270.242,5 cổ phần, tương ứng với mệnh giá 22.702.425.000 đồng.

2. Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty đã góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Hải Châu, theo tỷ lệ vốn thực góp là 52%. Tuy nhiên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của TNHH Hải Châu, tỷ lệ vốn cam kết góp là 49 %, đồng thời các bên thỏa thuận với nhau tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF là 49%, vì vậy khoản đầu tư được phân loại là khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Trần Thế Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Lê Tân Sơn	Thành viên
Bà Trần Thị My Lan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Công	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐỨC CÔNG



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sàn KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Website: www.kiemtoanhanglongtdk.com
Email: thanglongkiemtoan@gmail.com / admin@thanglongtdk.com.vn

Số: 429.3/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2016 kết thúc ngày 31/12/2016 của
Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF được lập ngày 10 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1129-2014-045-1

NGUYỄN TIẾN THÀNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1706-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

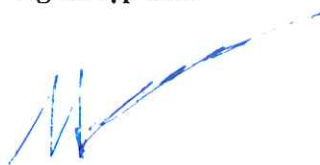
TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		641.131.958.789	616.252.718.393
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	5.591.746.409	14.020.425.439
1. Tiền		111		5.591.746.409	14.020.425.439
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		616.297.320.756	538.137.684.043
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.3	164.808.220.199	457.857.938.471
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		19.830.310.897	10.640.038.325
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	V.4a	398.820.800.000	45.906.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.5a	32.732.119.409	23.733.707.247
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		105.870.251	-
IV. Hàng tồn kho		140		7.923.261.029	62.540.385.145
1. Hàng tồn kho		141	V.6	7.923.261.029	62.540.385.145
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		11.319.630.595	1.554.223.766
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.9a	2.046.292.372	263.913.371
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		9.272.474.601	1.290.310.395
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		863.622	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.205.219.220.195	1.524.596.825.717
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		603.685.901.417	1.027.063.200.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215	V.4b	553.685.901.417	257.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác		216	V.5b	50.000.000.000	770.063.200.000
II. Tài sản cố định		220		18.603.903.674	25.996.050.048
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.7	18.603.903.674	25.996.050.048
<i>Nguyên giá</i>		222		23.533.465.439	30.009.087.979
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(4.929.561.765)	(4.013.037.931)
III. Bất động sản đầu tư		230	V.8	136.096.875.932	-
<i>Nguyên giá</i>		231		136.096.875.932	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		232		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250	V.2	443.386.434.654	465.799.806.359
1. Đầu tư vào công ty con		251		69.905.400.000	69.905.400.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		368.732.466.359	386.894.406.359
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		9.000.000.000	9.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254		(4.251.431.705)	-
VI. Tài sản dài hạn khác		260		3.446.104.518	5.737.769.310
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.9b	3.446.104.518	5.737.769.310
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1.846.351.178.984	2.140.849.544.110

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		141.138.341.706	436.048.069.018
I.	Nợ ngắn hạn	310		136.005.191.040	428.124.911.478
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	61.378.797.228	352.932.956.807
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.587.372.822	13.505.547.989
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5.062.030.798	33.330.185.429
4.	Phải trả người lao động	314		1.632.190.863	2.295.459.472
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	6.064.810.807	9.790.453.841
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		125.123.922	-
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	2.219.734.811	2.351.055.710
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	55.580.712.886	13.552.835.327
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		354.416.903	366.416.903
II.	Nợ dài hạn	330		5.133.150.666	7.923.157.540
1.	Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	617.915.592	-
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	4.515.235.074	7.923.157.540
D	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.705.212.837.278	1.704.801.475.092
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.705.212.837.278	1.704.801.475.092
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.084.084.516	2.084.084.516
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.603.142.762	49.191.780.576
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49.191.780.576	208.929.216
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		411.362.186	48.982.851.360
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.846.351.178.984	2.140.849.544.110

Người lập biểu



TRẦN NGỌC HÀ

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRUNG KIÊN

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐỨC CÔNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	906.252.753.619	1.640.482.568.395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.253.012.938	1.258.113.850
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	901.999.740.681	1.639.224.454.545
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	858.377.301.803	1.576.903.843.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.622.438.878	62.320.611.211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	26.987.886.266	81.770.304.342
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	22.749.678.241	35.862.792.159
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.729.513.438	459.842.629
8. Chi phí bán hàng	25		27.377.358.446	21.449.446.575
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.423.727.519	21.700.578.631
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.059.560.938	65.078.098.188
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.341.335.312	2.387.011.117
12. Chi phí khác	32	VI.8	6.811.551.557	3.570.832.601
13. Lợi nhuận khác	40		(5.470.216.245)	(1.183.821.484)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.589.344.693	63.894.276.704
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	2.177.982.507	14.911.425.344
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		411.362.186	48.982.851.360

Người lập biểu



TRẦN NGỌC HÀ

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRUNG KIẾN

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐỨC CÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.589.344.693	63.894.276.704
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.133.549.066	2.207.336.663
- Các khoản dự phòng	03	4.251.431.705	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.416.826	78.593.040
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.760.058.004)	(47.721.651.457)
- Chi phí lãi vay	06	2.729.513.438	459.842.629
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.954.197.724	18.918.397.579
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	319.400.354.279	(156.367.558.786)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	54.617.124.116	(61.190.539.856)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(308.641.215.997)	96.870.307.033
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	509.285.791	(3.959.577.524)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.218.980.438)	(459.842.629)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.789.096.132)	(9.130.731.317)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.400.000.000	3.284.881.888
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(660.740.400)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.570.928.943	(112.034.663.612)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(847.594.000)	(20.075.856.606)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.323.538.869	8.605.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(824.130.800.000)	(227.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	160.000.000.000	51.300.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	572.200.000.000	332.947.032.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.845.708.891	140.986.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(87.609.146.240)	145.917.161.915
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	159.578.410.238	72.284.583.281
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(120.958.455.145)	(104.411.590.414)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	38.619.955.093	(32.127.007.133)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(8.418.262.204)	1.755.491.170
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.020.425.439	12.262.305.048
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.416.826)	2.629.221
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	<u>5.591.746.409</u>	<u>14.020.425.439</u>

Người lập biểu

TRẦN NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

NGUYỄN TRUNG KIẾN

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐỨC CÔNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 09 năm 2013, mã giao dịch chứng khoán của Công ty là “KLF”.

Trụ sở: Khu Liên hợp thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 1.653.525.610.000VND (Một nghìn, sáu trăm năm mươi ba tỷ, năm trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm mười nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm); Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí; Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Chi tiết: Trồng cây, chăm sóc và duy trì cho sân golf); Giáo dục thể thao và giải trí (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Hoạt động của đại lý bán vé máy bay; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Giáo dục nghề nghiệp (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Khai thác quặng sắt; Cung ứng lao động tạm thời (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Đào tạo cao đẳng (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong cửa các cửa hàng chuyên doanh; Quảng cáo; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Trang trí nội, ngoại thất; Dịch vụ lưu trú; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ: gốm, sứ, thủy tinh, mây tre; Buôn bán đồ uống, Buôn bán sản phẩm thuốc lá (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát karaoke); Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền); Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội trợ, triển lãm và các dịch vụ liên quan (trừ các chương trình Nhà nước cấm); Dịch vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí (Trừ loại Nhà nước cấm và không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Khai thác và thu gom than cứng, than non; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng, hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất bao

bì bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất than cốc; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất các động cơ (*trừ động cơ đồng hồ*), Sản xuất dây cáp kim loại, dầu xé nếp và các chi tiết tương tự, Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất máy móc thiết bị văn phòng; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học, thiết bị điện, thiết bị khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác: ô tô khách trên 12 chỗ ngồi; Bán lẻ ô tô con (*loại 12 chỗ ngồi trở xuống*); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (*trừ gỗ, tre, nứa*) và động vật sống; Bán buôn gạo, thực phẩm, vải, hàng may sẵn, giày dép, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, máy móc thiết bị y tế, máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, xô đa, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh; Bán lẻ lương thực, thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác; Lắp trình máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Tư vấn đầu tư không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê máy móc, thiết bị và các đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc; Bán lẻ khác (*bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại*); Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 là 150 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do Công ty tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2016, không có hàng tồn kho nào cần trích dự phòng giảm giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 12 tháng được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Tại thời điểm 31/12/2016, không có khoản phải thu khó đòi nào cần trích dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 06 năm

5. Đối với bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty/Doanh nghiệp hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty/Doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản	Số năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 12 tháng được phân loại là tài sản dài hạn.

b. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right) \right)$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo. Nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 12 tháng được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 12 tháng được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có);
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

15. Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	489.664.349	1.794.766.971
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.102.082.060	12.225.658.468
Cộng	<u>5.591.746.409</u>	<u>14.020.425.439</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	69.905.400.000	(4.251.431.705)	69.905.400.000	-
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	69.905.400.000	(4.251.431.705)	69.905.400.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	368.732.466.359	-	386.894.406.359	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	36.600.000.000	-	36.600.000.000	-
Công ty TNHH Hải Châu (1)	309.430.041.359	-	309.430.041.359	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành (2)	22.702.425.000	-	40.864.365.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Cộng	447.637.866.359	(4.251.431.705)	465.799.806.359	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	Công ty con	Hà Nội	60%	60%	Đào tạo, giáo dục
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	Vĩnh Phúc	36,6%	36,6%	Du lịch
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	Đầu tư dài hạn khác	Vĩnh Phúc	9%	9%	Xây dựng, thương mại
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	Vĩnh Phúc	49%	49%	Xây dựng, Bất động sản
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	Hà Nội	25%	25%	Dịch vụ y tế

(1): Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty đã góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Hải Châu, theo tỷ lệ vốn thực góp là 52%. Tuy nhiên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của TNHH Hải Châu, tỷ lệ vốn cam kết góp là 49%, đồng thời các bên thỏa thuận với nhau tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF là 49%, vì vậy khoản đầu tư được phân loại là khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

(2): Theo Nghị quyết số 05B/2016/NQ-HĐQT ngày 30/12/2016 về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành và Hợp đồng chuyển nhượng ngày 30/12/2016 với Ông Lê Bá Nguyên, Công ty đã tiến hành chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành với số lượng cổ phần là 1.816.194 cổ phần tương ứng với mệnh giá 18.161.940.000 đồng. Theo đó, tỷ lệ vốn góp và tỷ lệ quyền biểu quyết của đối với khoản đầu tư này còn 25 %;

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>84.825.797.332</i>	<i>121.378.988.714</i>
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	80.654.469	107.826.768
Công ty TNHH Hải Châu	-	47.086.403.769
Công ty Cổ phần FLC Travel	185.789.500	2.636.999.170
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	18.825.701.765	9.977.326.867
Công ty TNHH Đầu Tư XD và TM Vân Long	65.733.651.598	61.570.432.140
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>79.982.422.867</i>	<i>336.478.949.757</i>
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đại Dương	2.626.144	16.602.626.144
Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA	-	24.605.102.616
Công ty Cổ phần Newland Holding Việt Nam	-	223.854.027.947
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	15.643.210.624	2.001.833.443
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	6.104.143.992	-
Công ty Cổ phần Quản lý sân Golf Biscom	2.847.363.982	-
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex	24.607.957.324	22.106.547.677
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK Damexco	4.905.782.785	2.431.674.604
Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort	5.257.750.045	467.004.400
Các khách hàng khác	20.613.587.971	44.410.132.926
Cộng	<u>164.808.220.199</u>	<u>457.857.938.471</u>

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn

4a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>76.420.800.000</i>	<i>-</i>	<i>906.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Hải Châu	-	-	466.000.000	-
Trường CĐ nghề Quốc tế Hà Nội	3.420.800.000	-	440.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Công (3)	73.000.000.000	-	-	-
<i>Phải thu đối tượng khác</i>	<i>322.400.000.000</i>	<i>-</i>	<i>45.000.000.000</i>	<i>-</i>
Bà Đoàn Thị Thanh Thủy	-	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam (4)	322.400.000.000	-	-	-
Cộng	<u>398.820.800.000</u>	<u>-</u>	<u>45.906.000.000</u>	<u>-</u>

4b. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Bà Trịnh Thị Út Xuân(5)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	-	-	40.000.000.000	-
Công ty TNHH Hải Châu (6)	258.966.000.000	-	-	-
Công ty CP DV Y tế Hà Thành (7)	14.719.901.417	-	-	-
Công ty TNHH Đầu Tư XD và Thương mại Vân Long (8)	250.000.000.000	-	87.000.000.000	-
Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	-	-	100.000.000.000	-
Cộng	<u>553.685.901.417</u>	<u>-</u>	<u>257.000.000.000</u>	<u>-</u>

- (3): Cho Ông Nguyễn Đức Công vay theo hợp đồng số 1005/2016/HDUTĐT/KLF-NĐCÔNG ngày 10/05/2016 với tổng số tiền là 73.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng.
- (4) Cho Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam vay theo hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho vay số 0509/2016/HDUTĐT/KLF-NEWLAND ngày 05/09/2016 với tổng số tiền là 49.500.000.000 VND, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm;
 - Hợp đồng cho vay số 2609/2016/HDUTĐT/KLF-NEWLAND ngày 26/09/2016 với tổng số tiền là 49.300.000.000 VND, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm;
 - Hợp đồng cho vay số 0210/2016/HDUTĐT/KLF-NEWLAND ngày 02/10/2016 với tổng số tiền là 49.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm;
 - Hợp đồng cho vay số 2810/2016/HDUTĐT/KLF-NEWLAND ngày 28/10/2016 với tổng số tiền là 48.400.000.000 VND, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm;
 - Hợp đồng cho vay số 1511/2016/HDUTĐT/KLF-NEWLAND ngày 15/11/2016 với tổng số tiền là 45.700.000.000 VND, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm;
 - Hợp đồng cho vay số 1011/2016/HDUTĐT/KLF-NEWLAND ngày 10/11/2016 với tổng số tiền là 49.500.000.000 VND, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm;
- (5): Cho bà Trịnh Thị Út Xuân vay theo hợp đồng số 2612/2014/HDUTĐT/KLF-UTXUAN ngày 26/12/2014 với tổng số tiền là 60.000.000.000 VND, thời hạn 24 tháng, lãi suất 5%/năm. Đến ngày 24 tháng 8 năm 2015, Công ty đã thu hồi lại số gốc số tiền: 30.000.000.000 đồng. Theo Phụ lục số 01 ngày 30/06/2016, điều chỉnh lãi suất từ 5% lên 7%.
- (6) Cho Công ty TNHH Hải Châu vay theo hợp đồng cho vay số 2011/2016/HDUTĐT/KLF-HC ngày 20/11/2016 với tổng số tiền là 200.000.000.000 VND, thời hạn 24 tháng, lãi suất 7%/năm.
- (7) Cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành vay theo hợp đồng cho vay số 2812/2016/HDUTĐT/KLF-BVHT ngày 28/12/2016 với tổng số tiền là 20.000.000.000 VND, thời hạn 24 tháng, lãi suất 7%/năm.
- (8) Cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vân Long vay theo hợp đồng sau:
- Hợp đồng số 2112/2015/HDUTĐT/KLF-VANLONG ngày 21/12/2015 với tổng số tiền là 45.000.000.000 VND, thời hạn 24 tháng; lãi suất 5%/năm; theo Phụ lục số 01 ngày 30/06/2016, điều chỉnh lãi suất từ 5% lên 7%.
 - Hợp đồng số 2506/2015/HDUTĐT/KLF-VANLONG ngày 20/06/2015 với tổng số tiền là 42.000.000.000 VND, thời hạn 24 tháng, lãi suất 5%/năm; theo Phụ lục số 01 ngày 30/06/2016, điều chỉnh lãi suất từ 5% lên 7%.
 - Hợp đồng số 1511/2016/HDUTĐT/KLF-VANLONG ngày 15/11/2016 với tổng số tiền là 200.000.000.000 VND, thời hạn 24 tháng, lãi suất 7%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi cho vay các bên liên quan	5.655.905.769	-	640.489.000	-
Công ty TNHH Hải Châu	2.491.720.769	-	640.000.000	-
Trường CĐ nghề Quốc tế Hà Nội	98.185.000	-	489.000	-
Ông Nguyễn Đức Công	3.066.000.000	-	-	-
Phải thu lãi cho vay đối tượng khác	16.916.941.376	-	2.758.121.600	-
Bà Đoàn Thị Thanh Thủy	-	-	567.123.000	-
Bà Trịnh Thị Út Xuân	2.184.658.000	-	378.082.000	-
Công ty TNHH ĐT XD và TM Vân Long	7.692.279.600	-	1.078.480.800	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	4.813.544.776	-	706.657.800	-
Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	2.226.459.000	-	27.778.000	-

Kinh phí công đoàn	47.025.340	-	25.675.140	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.508.340.000	-	3.900.000.000	-
Tạm ứng	771.081.408	-	561.907.259	-
Phải thu khác	7.832.825.516	-	8.807.612.831	-
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	-	-	7.039.901.417	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	2.141.605.480	-	3.281.451.197	-
Công ty TNHH TM và Nhân lực Quốc tế FLC	499.140.146	-	499.140.146	-
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK Vietexo	-	-	3.368.764.000	-
Phải thu khác	5.192.079.890	-	1.658.257.488	-
Cộng	32.732.119.409	-	23.733.707.247	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex (9)	-	-	718.700.000.000	-
Công ty CP DV Y tế Hà Thành (10)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	1.363.200.000	-
Cộng	50.000.000.000	-	770.063.200.000	-

- (9): Đầu tư góp vốn hợp tác kinh doanh theo hợp đồng kinh tế số 2905/2014/HĐHT ngày 29 tháng 05 năm 2014 với Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex về việc “Hợp tác đầu tư, xây dựng và khai thác dự án tòa nhà FLC Complex” và Phụ lục số 02/2015/PLHĐ ngày 25 tháng 05 năm 2015 với tổng số tiền là 740.000.000.000 VND. Theo đó hai bên sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ 50% - 50% trên tổng lợi nhuận sau thuế thu được từ việc chuyển nhượng căn hộ và diện tích sàn văn phòng tại tòa nhà. Khi toàn bộ số căn hộ và diện tích sàn văn phòng đã được chuyển nhượng hết, Công ty không còn hưởng bất kỳ một khoản lợi ích nào từ Dự án. Theo Phụ lục 02, ngày 26 tháng 6 năm 2015 của hợp đồng kinh tế số 2905/2014/HĐHT, hai bên đã thống nhất về việc rút toàn bộ phần vốn đã góp trên trong vòng 2 năm. Đến thời điểm 31/12/2015, Công ty đã rút được 21.300.000.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2016, dự án đã hoàn thành và Công ty đã tất toán khoản đầu tư này.
- (10): Hợp tác đầu tư với Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành theo hợp đồng HTĐT số 2306 /HĐHTĐT/KLF-HT ngày 23/06/2014 và Phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2014 thực hiện Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Hà Thành mà Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành là chủ đầu tư.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	32.262.737	-
Công cụ, dụng cụ	54.162.887	-	73.557.932	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.561.100.744	-	494.098.270	-
Hàng hóa	6.307.997.398	-	61.940.466.206	-
Cộng	7.923.261.029	-	62.540.385.145	-

7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số đầu năm	4.956.545.266	14.659.935.766	9.364.218.182	887.348.765	141.040.000	30.009.087.979
Mua trong năm	-	40.909.091	729.630.909	-	-	770.540.000
Thanh lý, nhượng bán	(4.956.545.266)	(762.409.091)	(1.218.100.000)	(205.208.183)	(103.900.000)	(7.246.162.540)
Số cuối năm	-	13.938.435.766	8.875.749.091	682.140.582	37.140.000	23.533.465.439
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	1.016.919.807	1.592.652.235	666.140.909	663.387.068	73.937.912	4.013.037.931
Khấu hao trong năm	110.810.299	1.742.304.471	1.128.230.965	143.544.998	8.658.333	3.133.549.066
Thanh lý, nhượng bán	(1.127.730.106)	(721.500.000)	(144.117.708)	(178.221.173)	(45.456.245)	(2.217.025.232)
Số cuối năm	-	2.613.456.706	1.650.254.166	628.710.893	37.140.000	4.929.561.765
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	3.939.625.459	13.067.283.531	8.698.077.273	223.961.697	67.102.088	25.996.050.048
Số cuối năm	-	11.324.979.060	7.225.494.925	53.429.689	-	18.603.903.674

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.849.626.536 đồng;
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 37.140.000 đồng

8. Bất động sản đầu tư

8a. Bất động sản đầu tư cho thuê

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Nhà</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Mua mới	29.231.157.535	106.865.718.397	136.096.875.932
Số cuối năm	<u>29.231.157.535</u>	<u>106.865.718.397</u>	<u>136.096.875.932</u>
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>29.231.157.535</u>	<u>106.865.718.397</u>	<u>136.096.875.932</u>

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí CCDC xuất dùng	69.519.307	14.787.728
Chi phí quảng cáo	1.871.067.610	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	62.193.891	63.222.310
Chi phí tham tập Golf	-	136.500.000
Chi phí khác	43.511.564	49.403.333
Cộng	<u>2.046.292.372</u>	<u>263.913.371</u>

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí CCDC xuất dùng	66.354.206	376.101.919
Chi phí sửa chữa tài sản	263.217.386	276.607.163
Chi phí trồng cây cảnh	-	19.237.500
Chi phí bảo trì tài sản	216.552.228	-
Chi phí cấp phép, đăng ký bay, huấn luyện thi công	-	362.166.021
Chi phí thiết bị văn phòng cho thuê BV Hà Thành	901.168.883	1.501.948.138
Chi phí sửa chữa BV Hà Thành	1.875.803.495	3.126.339.158
Chi phí khác	123.008.320	75.369.411
Cộng	<u>3.446.104.518</u>	<u>5.737.769.310</u>

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn
10a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng MB đến hạn trả (11a)	1.716.999.996	1.716.999.996	1.715.000.000	1.715.000.000
Vay Ngân hàng Agribank đến hạn trả (12a)	2.048.312.890	2.048.312.890	2.021.252.046	2.021.252.046
Vay Ngân hàng TMCP Quân đội- PGD Xuân Diệu (13)	639.100.000	639.100.000	-	-
Thấu chi Ngân hàng Techcombank	-	-	858.503.281	858.503.281
Ngân hàng VP Bank	-	-	1.306.080.000	1.306.080.000
Vay đối tượng khác	51.176.300.000	51.176.300.000	7.652.000.000	7.652.000.000
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC</i>	-	-	7.652.000.000	7.652.000.000
<i>Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK Damexco (14)</i>	46.900.000.000	46.900.000.000	-	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Vĩnh Phúc</i>	2.776.300.000	2.776.300.000	-	-
<i>Góc HTKD Công ty TNHH TM và Nhân lực Quốc tế FLC</i>	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Cộng	55.580.712.886	55.580.712.886	13.552.835.327	13.552.835.327

10b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn Ngân hàng MB (11b)	2.731.500.010	2.731.500.010	4.283.554.823	4.283.554.823
Vay dài hạn Ngân hàng Agribank (12b)	1.783.735.064	1.783.735.064	3.639.602.717	3.639.602.717
Cộng	4.515.235.074	4.515.235.074	7.923.157.540	7.923.157.540

(11): - Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Tây Hồ theo thỏa thuận chung trong việc cấp tín dụng số 148.15.032.1171209.TTC ký ngày 25/5/2015. Số tiền vay: 6.860.000.000 VND, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất vay được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để thanh toán tiền mua phương tiện vận tải. Tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô khách 16 chỗ.

- Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Tây Hồ theo hợp đồng cấp tín dụng số 28797.16.032.1171209.TD ký ngày 05/07/2016 và KULD1618974420 ký ngày 05/07/2016. Số tiền vay 624.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thả nổi tại ngày giải ngân là 9,8 %/ năm và được điều chỉnh theo quy định tại văn bản nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để thanh toán tiền mua xe ô tô For Range XLT màu ghi vàng số 0706-07/2016.

(12): Vay Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Tây Đô theo HĐ tín dụng số 1462 - LAV - 201500668 ký ngày 06/10/2015. Số tiền vay 6 tỷ, mục đích vay thanh toán bù đắp tiền mua máy móc thiết bị y tế Hà Thành, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất thả nổi theo quy định trên HĐ TD. Tài sản thế chấp tại hợp đồng này được dùng để đảm bảo toàn bộ nghĩa vụ phát sinh theo hợp đồng này và các văn bản nhận nợ.

(13): Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Tây Hồ theo Hợp đồng cấp tín dụng số: 64803.16.032.1171209.TD ký ngày 21/9/2016. Số tiền vay tối đa: 639.100.000 đồng, lãi suất cố định 6,5%/ năm, mục đích sử dụng khoản vay thanh toán 1 phần chi phí nhập khẩu sữa. Nợ gốc được thanh toán 1 kỳ (1 kỳ là 6 tháng) và thanh toán vào tháng dương lịch cuối cùng của kỳ trả nợ gốc. Tài sản thế chấp là 1 ô tô con giá trị theo HĐ thế chấp là : 913.000.000 VND.

(14): Hợp đồng cho vay số 0509/2016/HĐUTĐT/DAMEXCO-KLF ngày 05/09/2016 với tổng số tiền là 46.900.000.000 VND, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8%/năm;

11. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

11a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán các bên liên quan	29.997.158	29.997.158	125.861.520.776	125.861.520.776
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	-	-	89.015.889.798	89.015.889.798
Công ty TNHH Hải Châu	29.997.158	29.997.158	36.656.887.328	36.656.887.328
Công ty Cổ phần FLC Travel	1.321.636.647	1.321.636.647	148.743.650	148.743.650
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	731.310.000	731.310.000	40.000.000	40.000.000
Phải trả người bán các đối tượng khác	61.348.800.070	61.348.800.070	227.071.436.031	227.071.436.031
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	2.809.199.451	2.809.199.451	108.333.333	108.333.333
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK Damexco	13.808.487.793	13.808.487.793	10.879.693.282	10.879.693.282
Công ty Cổ phần Đầu tư TC và Quản lý Tài sản RTS	80.856.145	80.856.145	29.080.856.145	29.080.856.145
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam	-	-	21.952.104.766	21.952.104.766
Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội	76.316.792	76.316.792	33.703.861.046	33.703.861.046
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK Vietexo	99.343.803	99.343.803	36.497.775.618	36.497.775.618
Công ty Cổ phần Hóa chất và Vật tư Khoa học Kỹ thuật	876.000.000	876.000.000	37.026.000.000	37.026.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nguyễn Xuân	11.897.464.917	11.897.464.917	32.211.027.000	32.211.027.000
Đối tượng khác	31.701.131.169	31.701.131.169	25.611.784.841	25.611.784.841
Cộng	61.378.797.228	61.378.797.228	352.932.956.807	352.932.956.807

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	3.267.154.077	-	61.151.246.239	63.624.143.747	-	794.256.569
Thuế tiêu thụ đặc biệt	204.223.508	-	91.615.913	296.703.043	863.622	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.469.153.507	1.469.153.507	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.965.594.171	-	2.245.386.563	27.789.096.132	-	3.421.884.602
Thuế thu nhập cá nhân	226.212.585	-	309.861.866	486.202.543	-	49.871.908
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	667.001.088	-	1.008.658.409	879.641.778	-	796.017.719
Cộng	33.330.185.429	-	66.275.922.497	94.544.940.750	863.622	5.062.030.798

13. Chi phí phải trả ngắn hạn/dài hạn**13a. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê mặt bằng	5.860.363.636	3.316.363.636
Chi phí dịch vụ bay	-	5.354.494.917
Chi phí khác	204.447.171	1.119.595.288
Cộng	<u>6.064.810.807</u>	<u>9.790.453.841</u>

14. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**14a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	45.723.666	35.677.350
Bảo hiểm y tế	-	18.855.506
Bảo hiểm xã hội	6.865.089	201.239.454
Bảo hiểm thất nghiệp	-	23.427.945
Tiền lãi vay phải trả	1.240.467.000	368.002.000
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC</i>	<i>971.355.000</i>	<i>229.744.000</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK Damexco</i>	<i>30.838.000</i>	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Vĩnh Phúc</i>	<i>49.517.000</i>	-
<i>Gốc HTKD Công ty TNHH TM và Nhân lực Quốc tế FLC</i>	<i>50.499.000</i>	-
<i>Lãi HTKD phải trả Công ty ĐT và QL Tòa nhà Ion Complex</i>	<i>138.258.000</i>	<i>138.258.000</i>
Phải trả khác	926.679.056	1.703.853.455
Cộng	<u>2.219.734.811</u>	<u>2.351.055.710</u>

14b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ ký cược dài hạn	617.915.592	-
Cộng	<u>617.915.592</u>	<u>-</u>

15. Vốn chủ sở hữu

15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.516.999.890.000	61.956.720.909	2.084.084.516	76.029.565.220	1.657.070.260.645
Tăng vốn từ lợi nhuận	74.568.999.091	-	-	(74.568.999.091)	-
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	61.956.720.909	(61.956.720.909)	-	47.731.214.447	47.731.214.447
Lãi năm trước	-	-	-	49.191.780.576	49.191.780.576
Số dư cuối năm trước	1.653.525.610.000	-	2.084.084.516	-	1.704.801.475.092
Số dư đầu năm này	1.653.525.610.000	-	2.084.084.516	49.191.780.576	1.704.801.475.092
Lãi trong năm	-	-	-	411.362.186	411.362.186
Số dư cuối năm này	1.653.525.610.000	-	2.084.084.516	49.603.142.762	1.705.212.837.278

15b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.653.525.610.000	1.516.999.890.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	74.568.999.091
+ Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	-	61.956.720.909
+ Vốn góp cuối năm	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000

15c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	165.352.561	165.352.561
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>165.352.561</i>	<i>165.352.561</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	165.352.561	165.352.561
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>165.352.561</i>	<i>165.352.561</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	822.196.917.911	1.546.808.862.279
Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.055.835.708	93.673.706.116
Cộng	906.252.753.619	1.640.482.568.395

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần FLC Travel	208.931.819	17.477.470.624
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	6.498.672.733	7.801.745.456
Công ty TNHH Đầu Tư XD và TM Vân Long	87.959.894.180	191.611.202.140
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	7.704.273	261.076.398
Công ty TNHH Hải Châu	7.984.000.000	208.396.244.741
Cộng	102.659.203.005	425.547.739.359

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	2.682.502.353	1.181.936.860
Hàng bán bị trả lại	1.570.510.585	76.176.990
Cộng	4.253.012.938	1.258.113.850

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	817.943.904.973	1.545.550.748.429
Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.055.835.708	93.673.706.116
Cộng	901.999.740.681	1.639.224.454.545

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	790.493.492.195	1.503.378.549.856
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	67.883.809.608	73.525.293.478
Cộng	858.377.301.803	1.576.903.843.334

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	371.164.666	140.986.521
Lãi cho vay	26.616.721.600	6.626.688.600
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.629.221
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	-	75.000.000.000
Cộng	26.987.886.266	81.770.304.342

6. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay ngân hàng	1.087.179.438	459.842.629
Chi phí lãi vay đối tượng khác	1.642.334.000	1.165.407.000
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	15.683.709.401	33.954.933.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4.251.431.705	-
Phí giao dịch chứng khoán	7.831.000	204.016.490
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	66.775.871	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	10.416.826	78.593.040
Cộng	<u><u>22.749.678.241</u></u>	<u><u>35.862.792.159</u></u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, CCDC	-	1.278.332.826
Thu từ lãi chậm thanh toán theo hợp đồng	-	12.239.046
Thu từ hoàn phí dừng bay bảo hiểm	1.255.293.576	562.701.410
Thu nhập khác	86.041.736	533.737.835
Cộng	<u><u>1.341.335.312</u></u>	<u><u>2.387.011.117</u></u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, CCDC	1.543.261.170	-
Chi phí nộp thuế bổ sung	789.872.869	2.047.974.979
Phạt tiền hành chính	4.418.042.389	1.304.730.937
Chi phí khác	60.375.129	218.126.685
Cộng	<u><u>6.811.551.557</u></u>	<u><u>3.570.832.601</u></u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.589.344.693	63.894.276.704
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	8.300.567.840	3.884.929.404
<i>Các khoản điều chỉnh tăng Doanh thu</i>	-	1.027.544.578
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	8.300.567.840	2.857.384.826
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	10.889.912.533	67.779.206.108
Thuế TNDN phải nộp	2.177.982.507	14.911.425.344

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Ngoài các nghiệp vụ đã thuyết minh trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, có các nghiệp vụ sau:

1.1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Mua hàng và sử dụng dịch vụ			
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	119.036.907.937
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	32.608.109.830	107.914.710.489
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	787.689.200	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	3.555.831.647	-
Thanh toán tiền hàng			
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	89.015.960.000	-
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	69.235.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	16.379.200	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	2.382.938.650	-
Thanh lý tài sản cố định			
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	-	8.605.000.000
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	208.931.819	17.477.470.624
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	6.498.672.733	7.801.745.456
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	87.959.894.180	191.611.202.140
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	Công ty con	7.704.273	261.076.398
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	7.984.000.000	208.396.244.741
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	2.681.002.670	-
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	202.973.000	-
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	86.096.932.140	-
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	Công ty con	35.594.000	-
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	55.070.403.769	-
Đi ủy thác đầu tư			
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	264.098.767.000	-
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	8.480.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Công	Phó TGD	73.000.000.000	-
Thu hồi ủy thác đầu tư			
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	5.598.767.000	-
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	800.000.000	-

2. Công cụ tài chính

2.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: vốn điều lệ, cổ phiếu ngân quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

<u>Khoản mục</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Tiền, các khoản tương đương tiền	5.591.746.409	5.591.746.409
Đầu tư tài chính dài hạn	447.637.866.359	443.386.434.654
Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	164.808.220.199	164.808.220.199
Trả trước cho người bán	19.830.310.897	19.830.310.897
Phải thu ngắn hạn khác	32.732.119.409	32.732.119.409

2.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

<u>Khoản mục</u>	<u>Số dư ngày 31/12/2016</u>
Vay và nợ ngắn hạn	55.580.712.886
Vay và nợ dài hạn	4.515.235.074
Phải trả người bán ngắn hạn	61.378.797.228
Người mua trả tiền trước	3.587.372.822
Phải trả ngắn hạn khác	2.219.734.811
Phải trả dài hạn khác	617.915.592

2.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

<u>Đối tượng</u>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Phải trả người bán	61.378.797.228	-	61.533.052.095
Người mua trả trước	3.587.372.822	-	3.587.372.822
Phải trả khác	2.219.734.811	617.915.592	2.837.650.403
Vay	55.580.712.886	4.515.235.074	60.095.947.960

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính của Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

Số dư tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo đúng chế độ kế toán như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 31/12/2015
1. Phải thu cho vay ngắn hạn	135	45.906.000.000	-
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	-	45.906.000.000
3. Phải thu cho vay dài hạn	215	257.000.000.000	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	-	257.000.000.000
5. Vay ngắn hạn	320	7.652.000.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	-	7.652.000.000

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



TRẦN NGỌC HÀ

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRUNG KIÊN

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐỨC CÔNG

